



sà kè sī

萨克斯

noun · saxophone

Example Sentences

tā xǐ huān chuī sà kè sī
他喜欢吹萨克斯。

He likes playing the saxophone.

sà kè sī de shēng yīn hěn yōu měi
萨克斯的声音很优美。

The sound of the saxophone is very beautiful.

tā zài yuè duì lǐ dān rèn sà kè sī shǒu
他在乐队里担任萨克斯手。

He serves as a saxophonist in the band.

Trace each character, then write the word on your own.

萨	萨	萨	萨	萨	萨	萨	萨	萨	萨	萨
萨	萨	萨								

克	克	克	克	克	克	克	克	克	克

斯	斯	斯	斯	斯	斯	斯	斯	斯	斯	斯
斯	斯	斯	斯							